

ASBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV NĂM 2020**



MỤC LỤC	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD	8 - 26

N.03
NG
TH
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	116.493.983	102.486.813
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	579.345	757.147
II	Tiền gửi tại NHNN	996.258	6.802.645
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28.367.461	17.776.242
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	24.795.071	9.627.855
2	Cho vay các TCTD khác	3.572.390	8.148.387
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.001.253	-
1	Chứng khoán kinh doanh	2.001.459	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(206)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	49.812
VI	Cho vay khách hàng	62.588.033	56.070.111
1	Cho vay khách hàng	63.293.151	56.802.965
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(705.118)	(732.854)
VII	Hoạt động mua nợ	152.085	151.756
1	Mua nợ	153.234	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149)	(1.478)
VIII	Chứng khoán đầu tư	16.676.923	16.463.267
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.003.709	15.001.050
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.970.387	1.867.538
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(297.173)	(405.321)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	426.324	528.791
1	Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	182.978	268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(16.654)	-
X	Tài sản cố định	955.726	950.242
1	Tài sản cố định hữu hình	578.998	574.358
a	Nguyên giá TSCĐ	1.139.587	1.077.272
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(560.589)	(502.914)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	376.728	375.884
a	Nguyên giá TSCĐ	624.942	595.196
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(248.214)	(219.312)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

01/ AN UO CO AN 1/7

OK

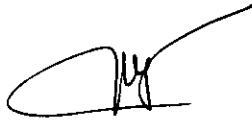
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	3.750.575	2.936.800
1	Các khoản phải thu	2.054.718	1.093.907
2	Các khoản lãi, phí phải thu	772.150	851.290
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.079.950	1.119.051
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(156.243)	(127.448)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	116.493.983	102.486.813
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.502.701	16.734.947
1	Tiền gửi của các TCTD khác	22.904.484	8.465.970
2	Vay các TCTD khác	3.598.217	8.268.977
III	Tiền gửi của khách hàng	72.522.121	69.595.380
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.780	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	937.752	1.161.950
VI	Phát hành giấy tờ có giá	5.605.930	5.191.040
VII	Các khoản nợ khác	2.038.935	2.035.850
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.394.149	1.546.071
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	644.786	489.779
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	107.682.219	94.719.167
VIII	Vốn chủ sở hữu	8.811.764	7.767.646
1	Vốn của TCTD	5.713.114	5.713.114
a	Vốn điều lệ	5.713.114	5.713.114
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	603.103	603.103
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	2.495.547	1.451.429
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	116.493.983	102.486.813

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	153.781.044	98.781.375
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>20.428.496</i>	<i>5.589.815</i>
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>	<i>20.403.616</i>	<i>5.593.406</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>112.948.932</i>	<i>87.598.154</i>
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	34.501	32.771
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	745.452	546.353
5	Bảo lãnh khác	4.525.446	4.342.411
6	Các cam kết khác	2.541.950	2.553.650

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng



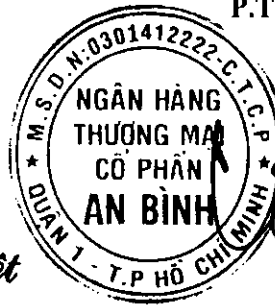
Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

P.Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền

222
AN
MA
AN
INH
HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

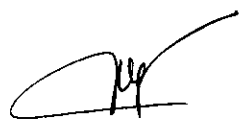
STT	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.625.622	1.736.738	6.647.935	6.492.320
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	953.307	1.119.736	4.303.385	4.054.971
I	THU NHẬP LÃI THUÀN	672.315	617.002	2.344.550	2.437.349
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	98.809	116.002	350.962	323.194
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	40.440	34.355	142.281	124.759
II	LÃI/ LỖ THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	58.369	81.647	208.681	198.435
III	LÃI/ LỖ THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	(40.234)	57.231	302.090	195.816
IV	LÃI/ LỖ THUÀN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1.495	-	1.553	-
V	LÃI/ LỖ THUÀN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	419.285	231.102	757.624	580.007
5	Thu nhập từ hoạt động khác	88.178	180.555	188.195	315.589
6	Chi phí hoạt động khác	12.103	69.726	59.482	125.577
VI	LÃI/ LỖ THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	76.075	110.829	128.713	190.012
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	2.828	-	31.065	22.227
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	635.693	635.814	1.893.042	1.896.715
IX	LỢI NHUẬN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	554.440	461.997	1.881.234	1.727.131
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	110.134	89.196	512.908	498.275
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	444.306	372.801	1.368.326	1.228.856
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.956	141.060	275.760	245.771
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	90.956	141.060	275.760	245.771
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	353.350	231.741	1.092.566	983.085

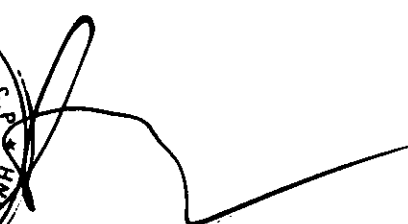
TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

P.Tổng Giám Đốc



Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.727.073	6.643.291
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.151.463)	(4.527.956)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	208.681	198.435
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	1.083.404	699.429
5	Thu nhập khác	56.231	160.113
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	72.429	29.842
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.818.900)	(1.793.169)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(318.285)	(227.427)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.859.170	1.182.558
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.575.998	(2.378.515)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.237.047)	4.764.316
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.812	58.040
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.490.186)	(4.491.536)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(344.407)	(1.128.347)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(6.047.798)	657.663
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(6.753.044)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	9.767.753	7.390.972
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.926.739	7.048.082
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	414.890	3.248.002
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(224.198)	9.959
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.780	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(93.876)	846.588
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.231.630	10.454.738

OK

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(92.061)	(63.713)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54	57
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	102.467	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31.065	22.227
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	41.525	(41.429)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	393.617
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	393.617
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.273.155	10.806.926
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	22.097.519	11.290.593
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	26.370.674	22.097.519

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

P.Tổng Giám Đốc


Hà Thị Lệ Hồng


Bùi Quốc Việt




Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/ 2020

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp đổi từ Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0031/NH-GP đã cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 17 tháng 5 năm 1993 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 12/6/2020)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 30/09/2020)
	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực, thành viên BDH (miễn nhiệm từ ngày 02/12/2020)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.711 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.969 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);

OK

- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

05

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay, kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	2.001.459	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.001.459	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(206)	-
Tổng	2.001.253	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.932.863	24.376	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	58.432.696	-	99.157
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	-	3.317
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	62.964.982	56.217.835
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	136.934	383.755
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	3.575	16.297
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	187.142	184.029
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	518	1.049
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	63.293.151	56.802.965

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.931.045	54.803.342
Nợ cần chú ý	1.038.320	687.244
Nợ dưới tiêu chuẩn	208.448	291.751
Nợ nghi ngờ	493.346	423.449
Nợ có khả năng mất vốn	621.992	597.179
Tổng	63.293.151	56.802.965

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	33.646.693	27.625.361
Nợ trung hạn	5.276.153	6.595.698
Nợ dài hạn	24.370.305	22.581.906
Tổng	63.293.151	56.802.965

OK

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	324.608	408.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	165.039	49.966
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(242.741)	-
Số dư cuối kỳ	246.906	458.212

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	298.382	348.736
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.156.861	59.510
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.130.635)	-
Số dư cuối kỳ	324.608	408.246

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	15.001.310	14.998.649
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(17.068)	(41.175)
Tổng	14.986.642	14.959.874

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	1.970.387	1.867.538
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(280.106)	(364.146)
Tổng	1.690.281	1.503.392

Handwritten mark

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	182.978	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.654)	-
Tổng	426.324	528.791

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	27.384	135.970
- Bằng VND	27.199	135.497
- Bằng ngoại tệ	185	473
b. Tiền gửi có kỳ hạn	22.877.100	8.330.000
- Bằng VND	22.877.100	8.330.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	22.904.484	8.465.970

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	1.748.319	5.720.827
- Bằng ngoại tệ	1.849.897	2.548.150
Tổng	3.598.217	8.268.977

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	26.502.701	16.734.947
---------------------------------------	-------------------	-------------------

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.509.083	7.874.677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.922.267	7.417.394
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	586.816	457.283
Tiền gửi có kỳ hạn	59.141.175	60.511.085
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	58.272.389	59.317.409
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	868.786	1.193.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	484.192	867.289
Tiền gửi ký quỹ	387.671	342.331
Tổng	72.522.121	69.595.382

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	5.600.000	5.170.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	5.200.000	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	4.770.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	5.930	21.040
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	15.110
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	5.605.930	5.191.040

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	150.870	156.770
Các khoản phải trả bên ngoài	1.847.328	1.876.422
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.736	2.658
Tổng	2.038.935	2.035.850

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	4.348	19.075	20.376	3.047
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	84.014	276.771	318.285	42.500
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	18.077	46.124	60.280	3.920
Tổng cộng	106.439	341.970	398.942	49.467

OK

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lợi lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	5.713.114	-	-	-	-	10.572	456.173	128.822	7.536	1.451.429	-	-	7.767.646
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.092.566			1.092.566
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi										(48.448)			(48.448)
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	5.713.114	-	-	-	-	10.572	456.173	128.822	7.536	2.495.547	-	-	8.811.764

OK

15/05/2021

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	51.504	121.584
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.597.336	5.053.677
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	885.763	1.185.794
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	885.763	1.185.794
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	98.644	94.515
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	14.567	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	121	36.750
Tổng	6.647.935	6.492.320

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	4.063.895	3.523.850
Trả lãi tiền vay	58.000	257.294
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	181.490	271.933
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	1.894
Tổng	4.303.385	4.054.971
Thu nhập lãi thuần	2.344.550	2.437.349

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.759	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(206)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	1.553	-

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	855.444	607.690
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	120.164	27.683
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	22.344	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	757.624	580.007

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	31.065	22.227
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	31.065	22.227
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	31.065	22.227

14
V
M
P
B

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.760	1.849
19.2. Chi phí cho nhân viên:	919.148	871.624
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>796.996</i>	<i>756.156</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>71.778</i>	<i>69.984</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>1.577</i>	<i>1.710</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>48.797</i>	<i>43.774</i>
19.3. Chi về tài sản :	469.044	417.870
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>90.841</i>	<i>86.196</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	403.882	518.610
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>12.077</i>	<i>21.236</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>204</i>	<i>257</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.356	45.208
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	45.852	41.555
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.893.042	1.896.715

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	63.445.867	100.358.141	5.270.897	74.365.559	18.975.555
Nước ngoài	3.572.908	674.395	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	579.345	-	-	-	-	-	579.345
Tiền gửi tại NHNN	-	-	996.258	-	-	-	-	996.258
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.323.843	3.043.618	-	-	-	28.367.461
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.001.459	-	-	-	-	-	2.001.459
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.362.106	-	61.084.280	-	-	-	-	63.446.386
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.514.494	7.000	2.122.456	1.720.512	5.471.361	6.138.273	16.974.097
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	442.978	-	-	-	-	-	442.978
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	955.726	-	-	-	-	-	955.726
Tài sản có khác(*)	148.535	3.758.283	-	-	-	-	-	3.906.818
Tổng tài sản (1)	2.510.641	9.252.284	64.134.898	2.122.456	1.720.512	5.471.361	6.138.273	117.670.526
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.810.277	2.868.614	6.641	1.798.998	11.234	26.502.701
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.410.876	16.501.775	13.143.595	1.568.043	12.538	72.522.121
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.780	-	-	-	-	-	74.780
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	314	550	2.297	901.419	26.632	937.752
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.200.000	5.930	400.000	5.605.930
Các khoản nợ khác	-	2.038.935	-	-	-	-	-	2.038.935
Tổng nợ phải trả (2)		2.113.715	19.370.939	18.352.533	14.898.770	4.274.390	450.404	107.682.219
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.510.641	7.138.569	44.763.958	(16.230.078)	(13.178.257)	1.196.971	5.687.869	9.988.306
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	2.540.450	-	-	-	2.540.450
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.510.641	7.138.569	44.763.958	(18.770.528)	(13.178.257)	1.196.971	5.687.869	7.447.856

JK

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	579.345	-	-	-	579.345
Tiền gửi tại NHNN	-	-	996.258	-	-	-	996.258
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.323.843	3.043.618	-	-	28.367.461
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.001.459	-	-	-	2.001.459
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.323.786	1.038.320	4.485.738	7.077.851	21.448.756	6.873.999	21.197.936
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	7.000	3.842.968	6.983.455	16.974.097
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	442.978
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	25	402	9.162	63.446	955.726
Tài sản có khác	148.535	-	1.124.992	992.392	869.952	319.920	3.906.818
Tổng tài sản	1.472.321	1.038.320	34.511.659	11.121.263	26.170.839	14.240.820	117.670.526
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.810.277	2.868.614	13.578	1.798.998	26.502.701
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.410.876	16.501.775	28.028.888	1.568.043	72.522.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(119.099)	49.749	144.130	-	74.780
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	314	550	8.837	901.419	937.752
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.200.000	5.930	5.605.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.038.935	-	-	-	2.038.935
Tổng nợ phải trả			50.141.303	19.420.688	33.395.433	4.274.390	107.682.219
Mức chênh thanh khoản ròng	1.472.321	1.038.320	(15.629.644)	(8.299.426)	(7.224.595)	9.966.430	9.988.306

15/11/2020

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.025	41.755	1.247	45.027
Tiền gửi tại NHNN	-	5.570	-	5.570
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.319.357	7.372.917	12.522.379	21.214.652
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.164.442	-	2.164.442
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	66.738	222	66.960
Tổng tài sản	1.321.382	9.651.421	12.523.848	23.496.651
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.850.062	21	1.850.083
Tiền gửi của khách hàng	20.806	1.909.944	2.728	1.933.478
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	674.069	6.885.024	12.511.957	20.071.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	769.803	-	769.803
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(260)	14.242	2.246	16.228
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	694.615	11.429.075	12.516.951	24.640.641
Trạng thái tiền tệ nội bảng	626.766	(1.777.653)	6.896	(1.143.990)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	625.130	(1.178.349)	-	(553.219)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.251.896	(2.956.002)	6.896	(1.697.209)

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

P. Tổng Giám Đốc



(Signature)

(Signature)



(Signature)

Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Đỗ Lam Điền